|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 25/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 14 đến ngày 20 tháng 6 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,3 0C; Cao nhất: 38,60C; Thấp nhất: 230C;

Độ ẩm: Trung bình: 76,6 %; Cao nhất: 92 %; Thấp nhất: 63,3%.

- Nhận xét: Trong kỳ, trời có mưa rào và dông, xen kẽ nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phia Bắc: Từ ngày 21-27/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, ngày nắng, riêng ngày 22-23/6, Hòa Bình có nắng nóng. Trong cơn dông cần đề phòng tố, lốc và gió giật mạnh.

+ Đồng bằng Sông Hồng: Ngày 21/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt. Từ ngày 22-27/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, riêng ngày 22/6 có nắng nóng.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 33,4 0C; Cao nhất: 400C; Thấp nhất: 27,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 65,2 %; Cao nhất: 77 %; Thấp nhất: 58,3%.

- Nhận xét: Trong kỳ, thời tiết nắng nóng, nhiệt độ cao, xen kẽ có mưa rào một vài nơi.

- Dự báo trong tuần tới: Ngày 21-22/6, chiều và đêm có mưa rào và dông vài nơi; có nắng nóng và nắng nóng gay gắt, có nơi đặc biệt gay gắt. Từ 23-27/6, có mưa rào và dông rải rác tập trung vào chiều tối, đêm và sáng..

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 31,2 0C; Cao nhất: 37,30C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 79,6 %; Cao nhất: 86,4 %; Thấp nhất: 71,8%.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 24,6 0C; Cao nhất: 34 0C; Thấp nhất: 17,40C;

Độ ẩm: Trung bình: 81,5%; Cao nhất: 88,3 %; Thấp nhất: 73,5%.

- Nhận xét: Thời tiết tuần qua ở khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, oi bức, chiều tối có mưa rào và dông vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông cục bộ có vừa mưa đến mưa to ở một vài nơi. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống và chăm sóc lúa vụ Hè Thu. Lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ 21-27/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; riêng thời kỳ từ chiều tối 23 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to đến rất to; ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt.

+ Tây Nguyên: Từ 21-27/6, đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng; chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,9 0C; Cao nhất: 37,1 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 79 %; Cao nhất: 85,5 %; Thấp nhất: 66,5 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Đông Nam Bộ: Từ đêm 21-27/6, đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác

+Tây Nam Bộ: Từ đêm 21-27/6, đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

- Lúa Đông Xuân 2023-2024: Diện tích đã gieo, cấy **703.533 ha/ 702.276 ha**, đạt 100,18 % so với kế hoạch. Đến ngày 20/6/2024, đã thu hoạch 684.268 ha (chiếm 97,26% diện tích). Hiện nay trên đồng ruộng còn 19.265 ha, giai đoạn phổ biến chắc hạt – chín, tập trung chủ yếu ở 2 tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng.

- Lúa Mùa 2024: Đến ngày 20/6/2024, toàn vùng đã gieo cấy được **32.253 ha.**

Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Mạ Mùa | Gieo – 3 lá | 8.227 |
| Lúa Mùa sớm | Gieo – cấy  | 24.026 |
| **Tổng cộng** | **32.253** |

 ***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| -Cây ngô Xuân | Thu hoạch | 102.214 |
| - Cây ngô Hè thu | Cây con-2 lá; 3-5 lá | 50.883 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  Cây nhãn | Phát triển quả | 37.750 |
|  Cây vải | Thu hoạch | 47.643 |
|  Cây chuối | Kinh doanh – thu hoạch | 37.525 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  Cây chè | Phát triển búp  | 85.704 |
|  Cây sắn | Phát triển thân lá | 7.450 |
|  Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
|  Cây thuốc lá | Thu hoạch | 8.987 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
| Tre, luồng vầu |  | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

- Lúa Hè Thu 2024: Toàn vùng đã xuống giống được **256.113 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ Hè Thu** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Trà sớm | Đứng cái - Làm đòng | 141.619 |
| Trà chính vụ | Hồi xanh - Đẻ nhánh | 114.494 |
| Trà muộn | Gieo – Cấy |  |
| **Tổng cộng** | **256.113** |

 ***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | Gieo - Cây con - 7 lá | 5.693 |
| Cây rau  | Cây con - thu hoạch | 27.393 |
| Lạc Hè Thu | Gieo - Mọc mầm | 495 |
| Cây sắn | PT thân lá – củ | 46.871 |
| Cây mía | Đẻ nhánh – Vươn lóng | 33.949 |
| Cây dứa | KTCB - KD | 1.815  |
| Cây cam, chanh | KTCB- Quả non | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - KT | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Khoai lang | PT củ - TH | 3.957 |
| Cây thông | KTCB – KD | 94.627 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng  | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **280.963** **ha/ 356.589 ha**,đạt 78,8% so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Đòng trỗ - Ngậm sữa | 79.624 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh  | 104.622 |
| Muộn | Xuống giống - Mạ | 30.639 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đẻ nhánh  | 37.424 |
| Chính vụ | Xuống giống - Mạ | 28.654 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **280.963/ 365.589** |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | PTTL – Trỗ cờ, phun râu | 81.925 |
| Đậu Hè Thu 2024 | PTTL - Ra hoa | 26.357 |
| Lạc Hè Thu 2024 | PTTL - Ra hoa | 8.751 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 42.933 |
| - Sắn  |   | 189.363 |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | *50.205* |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | *18.691* |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | *12.531* |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | *107.935* |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 27.890 |
| Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 61.888 |
| Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| Dừa  | Nhiều giai đoạn | 14.965 |
| Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| Mía  | Nhiều giai đoạn | 50.618 |
| Cà phê | Nuôi quả  | 663.035 |
| Tiêu | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 75.795 |
| Điều | Chăm sóc  | 133.242 |
| Cao su | Khai thác mủ | 278.304 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.481.318 ha/ 1.540.793 ha**, đạt 96,1 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **234.279 ha** (chiếm 16% diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 215.482 |  |
| Đẻ nhánh | 346.854 |  |
| Đòng- Trỗ | 363.143 |  |
| Chín | 321.560 |  |
| Thu hoạch |  | 234.279 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.481.318/ 1.540.793** |

- Lúa Thu Đông 2024: Đến 20/6/2024, toàn vùng đã xuống giống được **101.253 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 60.975 |  |
| Đẻ nhánh | 29.947 |  |
| Đòng – Trỗ  | 10.066 |  |
| Chín | 265 |  |
| **Tổng cộng** | **101.253** |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 72.507 |
| **Cây ăn quả:** |  |   |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 174.620 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.626 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.887 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 57.452 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 58.492 |
| Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 62.977 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.526 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.703 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.302 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 519.224 |
| Cây Điều | Nuôi trái, thu hoạch | 185.480 |
| Cây Khoai mì | PTTL, PT củ, thu hoạch | 68.956 |
| Cây Tiêu | Sau thu hoạch | 35.668 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 29.767 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 18.643 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS10-30% | Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã(ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu  |  | 340,7 | 441,2 | 50 | 781,9 |  |  |
| **Tổng** |  | **340,7** | **441,2** | **50** | **781,9** |  |  |

 Trong vụ Hè Thu 2024 tại tỉnh Kiên Giang đã có 781,9 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn (trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 340,7 ha, >70% là 441,2 ha, nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 50 ha).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 10.419 ha (tăng 143 ha so với kỳ trước, tăng 919 ha so với CKNT), trong đó có 08 ha bị nhiễm nặng, tập trung tại các tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 2.982 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Bạc Liêu, Sóc Trăng…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 1.853 ha (tăng 47 ha so với kỳ trước, tăng 1.121 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 554 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm rầy phấn trắng 11.394 ha (tăng 2.259 ha so với tuần trước). Mật số bọ phấn trên đồng phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao >6.000 con/m2 với diện tích 458 ha. Các tỉnh có diện tích nhiễm rầy phấn trắng như Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh, Long An, Kiên Giang, …;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 891 ha (giảm 390 ha so với kỳ trước, giảm 2.695 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 483 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, Long An, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 8.524 ha (tăng 231 ha so với kỳ trước, giảm 7.780 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11 ha; phòng trừ trong kỳ 2.792 ha. Phân bố chủ yếu tại: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Trà Vinh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 2.238 ha (tăng 450 ha so với kỳ trước, giảm 2.999 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.673 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hậu Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiền Giang, Đồng Nai…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 4.577 ha (tăng 268 ha so với kỳ trước, giảm 2.092 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.376 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bạc Liêu…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 6.394 ha (giảm 581 ha so với kỳ trước, giảm 5.524 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 70 ha; phòng trừ trong kỳ 4.696 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 2.051 ha (tăng 560 ha so với kỳ trước, tăng 313 ha so với CKNT), nhiễm nặng 1 ha, phòng trừ trong kỳ 415 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuân, Bình Định, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Long An …;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 3.671 ha (giảm 4.396 ha so với kỳ trước, giảm 1.767 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 1.428 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Tuyên Quang…Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Phú Yên, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Bến Tre…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 6.544 ha (giảm 1.867 ha so với kỳ trước, giảm 157 ha so với CKNT; phòng trừ trong kỳ 4.977 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bạc Liêu, An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Nai…;

- ***Châu chấu tre***: Diện tích nhiễm 61,55 ha (cao hơn 21,55 ha so với kỳ trước), phòng trừ 65,48 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 627 ha (giảm 199 ha so với kỳ trước, giảm 185 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 538 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu…Thanh Hoá, Hà Tĩnh, lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 389 ha (tăng 15 ha so với kỳ trước, giảm 213 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; phòng trừ trong kỳ 96 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 2.900 ha (tăng 482 ha so với kỳ trước, giảm 451 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.218 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 6.024 ha (tăng 5 ha kỳ trước, giảm 2.029 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 49 ha; phòng trừ trong kỳ 336 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 540 ha (tương đương so với kỳ trước, tăng 42 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 2.347 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 756 ha (giảm 46 ha so với kỳ trước, giảm 93 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 14 ha; phòng trừ trong kỳ 206 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 638 ha (giảm 19 ha so với kỳ trước, giảm 147 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 52 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.148 ha (tăng 39 ha so với kỳ trước, tăng 733 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 410 ha; phòng trừ trong kỳ 5.337 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.789 ha (tăng 85 ha so với kỳ trước, giảm 680 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 207 ha; phòng trừ trong kỳ 242 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.601 ha (tăng 69 ha so với kỳ trước, giảm 500 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 100 ha; phòng trừ trong kỳ 274 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 85 ha (giảm 6 ha so với kỳ trước, giảm 301 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 61 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, …

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.100 ha (giảm 278 ha so với kỳ trước, tăng 302 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 5.637 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.035 ha (giảm 4 ha so với kỳ trước, giảm 532 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 11.376 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 2.951 ha (tăng 153 ha so với kỳ trước, tăng 1.859 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.484 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 61.314 ha (giảm 2.571 ha với kỳ trước, tăng 2.389 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11.770 ha, mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.325 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.067 ha (giảm 31 ha so với kỳ trước, tăng 221 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 2.506 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.951 ha (giảm 66 ha so với kỳ trước, giảm 1.681 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 2.545 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

**2.13 *. Cây tre, luồng, vầu***

Châu chấu tre: Diện tích nhiễm 916 ha (cao hơn 279,82 ha so với kỳ trước, cao hơn 653 ha so với CKNT), phòng trừ 258,59 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên., Nghệ An.

Ngoài ra, châu chấu tre hại cỏ dại: Diện tích nhiễm 276 ha (thấp hơn 4 ha ha so với kỳ trước, cao hơn 270,8 ha so với CKNT), phòng trừ 234 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

- Trên lúa Đông Xuân cực muộn: *Châu chấu tre, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn,* … tiếp tục phát sinh gây hại tại Lạng Sơn và Cao Bằng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- Trên lúa Mùa sớm: *Ốc bươu vàng* hại tăng; *rầy nâu, rầy lưng trắng* tiếp tục hại nhẹ.

- Trên mạ Mùa: *Chuột* hại tăng, *rầy nâu – rầy lưng trắng*, *sâu cuốn lá nhỏ* hại diện hẹp.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

Các đối tượng sinh vật gây hại như: *Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, bọ trĩ, ốc bươu vàng, chuột,*... sẽ tiếp tục phát sinh gây hại xu hướng tăng trên mạ và lúa Hè Thu mới gieo tại các tỉnh trong vùng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,*...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đòng trỗ - ngậm sữa. *Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn,*…hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh- đứng cái.

- Tây Nguyên: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ*,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đẻ nhánh- đứng cái*. Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu. *Ốc bươu vàng* lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác lúa Hè Thu chính vụ giai đoạn xuống giống - mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* Dự báo sẽ có đợt rầy di trú đến 25/6, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý hiệu quả.

*- Bệnh đạo ôn:* có thể gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát triển và gia tăng diện tích gây hại do thời tiết thời gian tới mưa nhiều, đặc biệt đặc biệt trên những chân ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Chú ý theo dõi đối tượng này, khuyến cáo áp dụng các biện pháp canh tác để diệt trừ.

Ngoài ra, cần chú ý: *bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng, *bệnh đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại tăng trên ngô Hè Thu, mưc độ hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình; *Sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: *Sâu xanh*; *bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh sương mai*,... gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình; *bệnh gỉ sắt, héo xanh* gây hại gia tăng trên lạc xuân tại các tỉnh vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**- Cây ăn quả có múi**: *Rệp muội, sâu vẽ bùa, nhện đỏ, ...* phát sinh gây hại tăng*; bệnh chảy gôm, bệnh vàng lá thối rễ, bệnh greening,...* tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh tại các vùng chuyên canh, chăm sóc kém.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đục cuống quả ....* hại tăng, bệnh thán thư, bệnh sương mai,... tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại các vùng trồng sắn khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng, sâu đầu đen* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trong thời gian tới, nhất là trên những diện tích vườn dừa cao, lâu năm, khó khăn trong việc chăm sóc cũng như thực hiện các biện pháp phòng, chống.

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***- Cây lâm nghiệp:*** *Châu chấu tre* phổ biếntuổi 3-4tiếp tục phát triển và gây hại,mật độ tăng và tiếp tục hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tập trung tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Nghệ An,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục phát sinh và gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tiến độ xuống giống lúa vụ Hè Thu, Mùa 2024 và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính, phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; theo dõi bẫy đèn và tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, nhất là ở các khu vực mới gieo sạ lúa Hè Thu, Mùa 2024; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc công văn số 4229/ BNN-BVTV ngày 13/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chỉ đạo phòng chống châu chấu hại tre nứa và cây nông nghiệp.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của các đối tượng SVGH chính trên lúa Hè Thu và Thu Đông để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Hè Thu, Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 8.513 | 11 | 0 | 8.524 | 231 | -7.780 | 2.792 | B.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, L.Đồng, LA, BL, ST, VL, ĐT, TV |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 2.238 | 0 | 0 | 2.238 | 450 | -2.999 | 1.673 | VL, HG, BL, KG, ST, ĐN |
| 3 | Rầy hại lúa | 1.853 | 0 | 0 | 1.853 | 47 | 1.121 | 554 | QBĐT, TG, AG, ĐN, HG, ST |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 891 | 0 | 0 | 891 | -390 | -2.695 | 483 | QBK.Hòa, B.Định, Q.Ngãi, BL, ST,HG, LA, VT, ĐT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 10.411 | 8 | 0 | 10.419 | 143 | 919 | 2.982 | NA, HT, QB, B.Thuận, Q.Ngãi, L.Đồng, AG, KG, BL, ĐT, ST, TN |
| 6 | Bệnh bạc lá | 4.577 | 0 | 0 | 4.577 | 268 | -2.092 | 2.376 | AG, VL, TN, ĐT, HG, BL |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 6.324 | 70 | 0 | 6.394 | -581 | -5.524 | 4.696 | K.Hòa, Q.Ngãi, VL, HG, KG, ĐT, BL, ST |
| 8 | Chuột hại lúa | 6.536 | 8 | 0 | 6.544 | -1.867 | -157 | 4.977 | Điện Biên, HT, QB, QT, TTH, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, B.Định, Q.Nam, Đ.Lắk, BL, AG, HG, ST, VL, ĐN |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 3.646 | 25 | 0 | 3.671 | -4.396 | -1.767 | 1.428 | ĐB, LCh, TQ, NA, HT, QB, QT, TTH, B.Thuận, Q.Ngãi, K.Hòa, P.Yên, Q.Nam, L.Đồng, Đ.Lắk, HCM, BL, ST, TV, VL, BT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 223 | 0 | 0 | 223 | 8 | -208 | 5.147 | QT, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, HG, HCM, TN |
| 11 | Bọ trĩ | 2.050 | 1 | 0 | 2.051 | 560 | 313 | 415 | HT, QB, B.Thuận, B.Định, Q.Ngãi, G.Lai, L.Đồng, LA, KG, ST, BL, TG, TN |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 357 | 32 | 0 | 389 | 15 | -213 | 96 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, TN, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 742 | 14 | 0 | 756 | -46 | -93 | 206 | TQ, YB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 598 | 35 | 5 | 638 | -19 | -147 | 52 | NA, VL, HG, ST, TV, ĐN |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 2.900 | 0 | 0 | 2.900 | 482 | -451 | 4.218 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.975 | 49 | 0 | 6.024 | 5 | -2.029 | 336 | BT, ST, TV, KG, TG, CM, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 520 | 20 | 0 | 540 | 0 | 42 | 2.347 | BT, TV, TG, ST, VL |
|  7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.738 | 410 | 0 | 4.148 | 39 | 733 | 5.337 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, BP, TG, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.582 | 207 | 0 | 1.789 | 85 | -680 | 242 | QT, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.500 | 100 | 0 | 1.601 | 69 | -500 | 274 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.Thuận, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 82 | 3 | 0 | 85 | -6 | -301 | 61 | QT, G.Lai, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.070 | 30 | 0 | 7.100 | -278 | 302 | 5.637 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, BP, ĐN |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.033 | 2 | 0 | 6.035 | -4 | -532 | 11.376 | Điện Biên, G.Lai, L.Đồng, BP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.065 | 2 | 0 | 4.067 | -31 | 221 | 2.506 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.921 | 30 | 0 | 3.951 | -66 | -1.681 | 2.545 | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 2.951 | 0 | 0 | 2.951 | 153 | 1.859 | 3.484 | TN, PT, Lai Châu, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 49.521 | 11.770 | 23 | 61.314 | -2.571 | 2.389 | 1.325 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, Đ.Lắk, TN, ĐN, BD, LA, BRVT |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 625 | 2 | 0 | 627 | -199 | -185 | 538 | SL, ĐB, Lai Châu, TH, HT, L.Đồng, P.Yên, B.Thuận, Q.Ngãi, ĐN, VT |